

Số: 2269 /GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 05 tháng 10 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên số 267/2022/AV-HY ngày 26/7/2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 401/BC-STNMT ngày 30 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên, địa chỉ: Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thực phẩm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất thực phẩm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9952944900 chứng nhận lần đầu ngày 20/8/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 25/5/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

1.4. Mã số thuế: 0300808687-003.

1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất mì, phở ăn liền

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án được triển khai trên khu hiện có với diện tích khoảng 36.455 m² và khu đất mở rộng với diện tích khoảng 2.040 m² tại thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

- Loại hình dự án không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô xây dựng:

+ Các hạng mục công trình chính: Nhà điều hành 618,89 m²; xưởng sản xuất 1 (kho tiêu thụ): 3.978,2 m²; xưởng sản xuất 2 (kho trung chuyển): 2.292 m²; xưởng sản xuất 3: 3.399,8 m²; xưởng mỳ và phụ trợ: 1.871,8 m²; xưởng sản xuất 5: 5.680 m²; xưởng sản xuất 6: 1.287,68 m²; xưởng miến và kho thành phẩm: 2.452,8 m²; khu điện động lực: 1.944,25 m²; khu nhà kho: 135,08 m²; nhà kho 4P (nhà phụ trợ, lán xe mới, công trình phụ trợ khác): 2.040 m².

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà bảo vệ; nhà chờ của khách, kho bảo hộ, phòng lái xe, khu vực bồn xăng, dầu, nhà trạm cân, nhà ăn, phòng thay đồ, trạm biến áp, lán xe, đường nội bộ.

+ Công trình bảo vệ môi trường: Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại với diện tích khoảng 194,4 m²; khu xử lý nước thải với diện tích khoảng 785,42 m².

- Công suất sản xuất: Mỳ ăn liền, phở ăn liền: 1.620 triệu gói/năm; khu vực phụ trợ (kho chứa hàng, nhà xe, công trình phụ trợ khác): 2.040 m².

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Giấy phép môi trường thành phần, gồm: Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 33.000209.T, cấp lần thứ hai ngày 07/12/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số: 1987/GXN-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số: 2177/GP-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *ta*

Nơi nhận: *ngl*

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Văn Lâm;
- Công TTĐT tỉnh (*đăng tải công khai*);
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (*trả kết quả*);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^L.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2239/GPMT-UBND ngày 05 /10/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Có 03 nguồn:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng khoảng 119,2 m³/ngàyđêm.
- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng khoảng 589 m³/ngàyđêm.
- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị sản xuất xưởng mỳ có chứa hàm lượng clorua cao khoảng 5 m³/ngàyđêm (tương đương 1.567.716 kg/năm).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thoát nước chung của khu vực chảy vào sông Như Quỳnh trên địa bàn thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Điểm đầu nối với hệ thống thoát nước chung của khu vực chảy vào sông Như Quỳnh trên địa bàn thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

- Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2321912; Y(m): 549289 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải:

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 900 m³/ngày đêm;
- Phương thức xả thải: Tự chảy;
- Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 02:2019/HY – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; $K_{hy} = 0,85$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		Đã lắp đặt
3	pH	-	6 - 9		Đã lắp đặt
4	TSS	mg/L	38,25		Đã lắp đặt

5	COD	mg/L	57,375		Đã lắp đặt
6	BOD ₅ (20°C)	mg/L	22,95		-
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,5		-
8	Tổng N	mg/L	18		-
9	Tổng P	mg/L	3,6		-
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	450		-
11	Chì (Pb)	mg/L	0,09		-
12	Cadimi (Cd)	mg/L	0,045		-
13	Sắt (Fe)	mg/L	0,9		-
14	Mangan (Mn)	mg/L	0,45		-
15	Độ màu	Pt/Co	50		-
16	Clo dư	mg/L	0,9		-
17	Thủy ngân	mg/L	0,0045		-
18	Asen (As)	mg/L	0,045		-
19	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	4,5		-
20	Coliform	MPN/100ml	3.000		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại 07 bể tự hoại 3 ngăn. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom bằng ống nhựa PVC D300 với tổng chiều dài khoảng 334m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 2: Nước thải sản xuất phát sinh được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng ống PVC D250 chiều dài khoảng 110m, PVC D110 chiều dài khoảng 100m, PVC D75 chiều dài khoảng 88m.

- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị sản xuất xưởng mỳ có chứa hàm lượng clorua cao khoảng 5 m³/ngày.đêm (tương đương 1.567.716 kg/năm) được thu gom về bể gom có thể tích 11,6m³; định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt QCVN 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; $K_{hy} = 0,85$) thải ra nguồn tiếp nhận bằng hệ thống đường ống PE DN 75 đến DN 300 và ống Inox có đường kính D100.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 900 m³/ngày.đêm:

+ Module 1: Cụm xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày đêm, quy trình: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ, nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1, 2, 3 → Bể lắng 1 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Mương quan trắc tự động → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/HY trước khi thải ra môi trường.

+ Module 2: Cụm xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm, quy trình: Nước thải từ bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 4 → Cụm màng MBR → Bể keo tụ của cụm xử lý nước thải công suất 600 m³/ngày đêm.

+ Đối với nước thải từ quá trình sản xuất có chứa hàm lượng Clorua cao được thu gom vào bể gom có thể tích 11,6 m³; định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Công suất thiết kế: 900 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl, PAC, NaOH, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 900 m³/ngày đêm.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu ra, nhiệt độ, pH, TSS, COD.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu:

+ Công ty chưa lắp đặt đầu đo thông số Amonia đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

+ Yêu cầu Công ty lắp đặt đầy đủ thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Đã tiến hành vận hành thử nghiệm 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung (gồm 02 modul) công suất 900 m³/ngày đêm và được Sở Tài nguyên và Môi trường trung cầu Công ty cổ phần Liên minh môi trường và xây dựng (Vimcerst 185) lấy mẫu đối chứng trong giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải tập trung vào ngày 18/3/2022 có 19/19 thông số: pH, BOD₅, COD, TSS, amoni, tổng N, tổng P, clorua, Pb, Cd, Fe, Mn, độ màu, clo dư, Hg, As, dầu mỡ khoáng, coliform đều đạt QCVN 02:2019/HY ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; $K_{hy} = 0,85$).

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi: Nước thải xử lý đạt QCVN 02:2019/HY – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải sinh hoạt ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$; $K_{hy} = 0,85$) thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực chảy vào sông Như Quỳnh trên địa bàn thị trấn Như Quỳnh,

huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2269/GPMT-UBND ngày 05/10/2022
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Có 09 nguồn:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung;
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 1;
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 2;
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 3;
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 4;
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 5;
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 6;
- Nguồn số 8: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 7;
- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 8.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung

+ Vị trí xả khí thải: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý mùi tại hệ thống xử lý nước thải;

+ Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2321909; Y(m): 549325 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°);

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 600 m³/giờ;

+ Phương thức xả khí thải: Cường bức.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 1

+ Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi đốt gas số 1;

+ Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2322057; Y(m): 549426 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°);

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.120 m³/giờ;

+ Phương thức xả khí thải: Cường bức.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 2

+ Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi đốt gas số 2;

+ Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2322058; Y(m): 549429 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°);

+ Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.120 m³/giờ;

+ Phương thức xả khí thải: Cường bức.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 3

- + Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi đốt gas số 3;
- + Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2322059; Y(m): 549432 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°);
- + Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $6.120 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- + Phương thức xả khí thải: Cường bức.
- *Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 4*
- + Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi đốt gas số 4;
- + Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2322061; Y(m): 549435 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°);
- + Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $6.120 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- + Phương thức xả khí thải: Cường bức.
- *Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 5*
- + Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi đốt gas số 5;
- + Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2322062; Y(m): 549437 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°);
- + Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $6.120 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- + Phương thức xả khí thải: Cường bức.
- *Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 6*
- + Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi đốt gas số 6;
- + Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2322064; Y(m): 549440 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°);
- + Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $6.120 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- + Phương thức xả khí thải: Cường bức.
- *Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 7*
- + Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi đốt gas số 7;
- + Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2322066; Y(m): 549442 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°);
- + Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $6.120 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- + Phương thức xả khí thải: Cường bức.
- *Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 8*
- + Vị trí xả khí thải: Tại ống khói lò hơi đốt gas số 8;
- + Tọa độ vị trí xả thải: X(m): 2322068; Y(m): 549445 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°);
- + Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $6.120 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- + Phương thức xả khí thải: Cường bức.
- Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất của 09 nguồn: $49.560 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B; $K_p = 0,9$; $K_v = 0,8$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
I	<i>Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung</i>		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	H ₂ S	mg/Nm ³	5,4
3	NH ₃	mg/Nm ³	-
4	CH ₃	mg/Nm ³	-
II	<i>Nguồn số 02 – 09: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas số 1 - 8</i>		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	SO ₂	mg/Nm ³	360
3	NO _x	mg/Nm ³	612
4	CO	mg/Nm ³	720

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải tại hệ thống xử lý nước thải tập trung

Khí thải phát sinh tại hệ thống xử lý nước thải tập trung được thu gom bằng ống Inox với đường kính D160, D140, D60, D34, D21 với tổng chiều dài khoảng 56,1m. Khí thải phát sinh được dẫn về hệ thống xử lý mùi bằng than hoạt tính công suất 600 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải tại hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- 01 nguồn thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung không phải vận hành thử nghiệm do Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam đã đi vào hoạt động, đồng thời công trình xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tập trung nêu tại giấy phép môi trường này đã được xác nhận hoàn thành tại các giấy phép môi trường thành phần.

- 08 nguồn thải phát sinh từ lò hơi đốt gas không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường. *W*

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2269 /GPMT-UBND ngày 05/10/2022
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Có 04 nguồn.

- + Nguồn số 1: Tiếng ồn tại khu vực nhập liệu;
- + Nguồn số 2: Tiếng ồn tại dây chuyền sản xuất mỳ;
- + Nguồn số 3: Tiếng ồn tại dây chuyền sản xuất miến;
- + Nguồn số 4: Tiếng ồn tại khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại khu vực nhà xưởng sản xuất của dự án.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	55	45	Khu vực đặc biệt
2	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	60	55	Khu vực đặc biệt
2	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lựa chọn các thiết bị tiên tiến, hiện đại, có độ ồn thấp; các thiết bị có cường độ âm lớn được trang bị bộ phận tiêu âm; trang bị cho công nhân thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lựa chọn các thiết bị tiên tiến, hiện đại, có độ rung thấp; lắp đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn; thường xuyên kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2269 /GPMT-UBND ngày 05 /10/2022
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã chất thải
1	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/Lỏng	51	08 02 01
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	4	08 02 04
3	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.625	08 02 04
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	170	08 02 04
5	Các loại dầu thải khác	Lỏng	240	08 02 04
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	40	18 01 01
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	730	18 01 03
8	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	340	18 01 04
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	980	18 02 01
10	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các	Rắn	170	19 02 06

	chi tiết có các thành phần nguy hại)			
11	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	125	19 06 05
12	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	725	17 08 036
13	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	150	18 01 02
14	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	1.000	12 01 04
Tổng			6.225	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
1	Bìa catton	Kg/năm	600.700
2	Nilon	Kg/năm	58.324
3	Vỏ bao bột	Kg/năm	113.796
4	Bùn thải	Kg/năm	577.653
5	Mỹ cặn, mỹ hồng, miễn hồng	Kg/năm	906.648
	Tổng	Kg/năm	2.257.121

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khoảng 278.928 Kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí 06 thùng chuyên dụng có dung tích 200 lít; 08 khoang kết cấu tường xây kích thước (2,5 x 2 x 0,9) m.

+ Khu vực lưu chứa: Diện tích 50 m²; kết cấu tường xây, sàn bê tông xi măng kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; khu lưu giữ CTNH được dán nhãn cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí 04 thùng Inox chuyên dụng có dung tích 200 lít; 01 thùng container chuyên dụng kích thước (12,192 x 2,438 x 2,591) m.

+ Khu vực lưu chứa: Diện tích 94,4 m²; kết cấu tường xây, sàn bê tông xi măng kín khít, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí 10 thùng chuyên dụng có dung tích 240 lít.

- Khu vực lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được Công ty lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ chất thải rắn thông thường có diện tích 94,4 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy theo quy định về phòng cháy, chữa cháy;

- Các loại chất thải nguy hại được phân loại, để đúng vào các thùng chứa đã được dán tên, mã chất thải. Kho chứa rác thải có cửa ra vào để kiểm soát; dán biển tên, biển cảnh báo tại khu vực kho chứa rác thải. Định kỳ thuê đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, tránh tình trạng để rác thải đầy kho, tràn ra ngoài./. w
